

# **ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI ĐẾN CẢI THIỆN THU NHẬP HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC S'TIÊNG TẠI XÃ HƯNG PHƯỚC, HUYỆN BÙ ĐÓP, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**Phạm Trung Hậu<sup>1</sup>, Đặng Tường Anh Thu<sup>1</sup>, Nguyễn Hữu Lộc<sup>1</sup>,  
Nguyễn Thị Trà<sup>1</sup>, Trần Hoài Nam<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>*Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh*

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.2022.1.152-161>

## **TÓM TẮT**

Chương trình nông thôn mới (NTM) là một chương trình trọng điểm quốc gia được triển khai trong giai đoạn 2010 – 2020 nhằm thay đổi diện mạo nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, đặc biệt là nhóm đối tượng hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Nghiên cứu này đã sử dụng mô hình hồi quy Logit với phương pháp ước lượng MLE nhằm đánh giá tác động của chương trình nông thôn mới đến cải thiện thu nhập hộ đồng bào dân tộc S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp. Số liệu được thu thập bằng cách khảo sát trực tiếp 153 hộ đồng bào dân tộc S'tiêng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thu nhập bình quân đầu người của hộ đồng bào dân tộc thiểu số S'tiêng đã tăng 1,97 lần so với trước nông thôn mới, tuy nhiên mức thu nhập vẫn còn thấp (19,6 triệu đồng/hộ/năm) so với mức thu nhập bình quân trong tỉnh. Tác động của chương trình NTM đến khả năng cải thiện thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng là 84,71% ( $Y_1/Y_0$ ) và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng cải thiện thu nhập của hộ như số tham gia tạo thu nhập của hộ, hoạt động tạo thu nhập, mức độ tham gia của hộ về chương trình NTM, tham gia tổ chức địa phương và đào tạo nghề. Trong đó, yếu tố đào tạo nghề và mức độ tham gia của hộ vào chương trình NTM có ảnh hưởng mạnh tới khả năng cải thiện thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng.

**Từ khóa:** Chương trình nông thôn mới, hộ đồng bào dân tộc S'tiêng, hồi quy Logit, thu nhập.

## **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Chương trình nông thôn mới tại Việt Nam đã được thực hiện trên 63 tỉnh thành. Qua 10 năm triển khai (2010 – 2020), chương trình đã đạt được một số thành tựu: tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn; đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông nghiệp, nông thôn; xây dựng nền nông nghiệp đô thị theo hướng hiện đại, phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn; đẩy mạnh tạo nguồn nhân lực đột phá để hiện đại hoá nông nghiệp, công nghiệp hoá nông thôn, phát huy hiệu quả nguồn vốn ngân sách; đạt mục tiêu đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn được nâng cao (Lê Thanh Liêm, 2016). Chính vì thế, việc xây dựng nông thôn mới là một vấn đề cấp thiết trong chiến lược phát triển dài hạn tại Việt Nam.

Bình Phước là một trong những tỉnh đã và đang thực hiện tốt việc xây dựng nông thôn mới, từng bước vươn lên và cải thiện vị thế trong khu vực Đông Nam Bộ. Đến nay, toàn tỉnh có 3 địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM,

60/90 xã đạt chuẩn NTM, 8 xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao, 13 thôn, ấp được công nhận đạt chuẩn NTM (Cổng thông tin điện tử Bình Phước, 2021). Bên cạnh đó vẫn tồn tại những hạn chế, khó khăn làm cản trở quá trình phát triển kinh tế như cơ sở hạ tầng còn yếu kém; nguồn nhân lực có trình độ và kỹ năng thấp; tỷ lệ hộ nghèo còn cao; đời sống nhân dân vùng sâu vùng xa còn nhiều khó khăn, đặc biệt là nhóm đối tượng hộ đồng bào dân tộc thiểu số (Nguyễn Minh Hà và Nguyễn Hữu Tịnh, 2010). Với 20% dân số là người đồng bào dân tộc (đa số là đồng bào S'tiêng) địa bàn sinh sống chủ yếu là rừng núi, tỷ lệ hộ nghèo cao, nhận thức còn thấp thì việc triển khai chương trình NTM tại những khu vực này còn nhiều trở ngại. Chính vì vậy, mục tiêu cải thiện thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng cũng gặp nhiều khó khăn.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Tổng quan về chương trình nông thôn mới**

Chương trình NTM là cuộc cách mạng nhằm rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn với thành thị. Chương trình đã có những tác động khác nhau như nâng cao đời sống người dân và bộ mặt nông thôn đã dần thay đổi (Nguyễn Duy Cần và cộng sự, 2012), phát triển kinh tế của hộ (Võ Hồng Tú và Nguyễn Thùy Trang, 2020), tăng thu nhập (Dương Văn Chương, 2015; Trần Thanh Dũng và Nguyễn Ngọc Đệ, 2016; Nguyễn Thùy Trang và cộng sự, 2016), thúc đẩy khả năng tiếp cận vốn của hộ gia đình (Tô Ngọc Hưng và Nguyễn Đức Trung, 2017), nâng cao đời sống văn hoá (Đặng Thị Nguyệt, 2015).

Theo Singh và cộng sự (1986) thu nhập của hộ gia đình bao gồm thu nhập từ nông nghiệp và thu nhập từ phi nông nghiệp. Hiện nay thu nhập của hộ đồng bào dân tộc ở nước ta vẫn còn thấp và chủ yếu đến từ hoạt động nông nghiệp (Lành Ngọc Tú và Đặng Thị Bích Nguyên, 2020). Tuy nhiên, thu nhập của hộ vẫn có thể cải thiện nhờ tăng năng suất lao động (Park S.S, 1992), tăng số lượng lao động (Abdulai và CroleRees, 2001; Yang, 2004), chủ động trước những rủi ro (Nguyễn Tuấn Kiệt và Nguyễn Tấn Phát, 2019). Ngoài ra, nhiều chương trình cũng tác động đến thu nhập như chương trình tín dụng nông thôn (Barslund và Tarp, 2008; Đinh Phi Hồ và Đông Đức, 2015), chương trình NTM (Dương Văn Chương, 2015; Nguyễn Thùy Trang và cộng sự, 2016).

Có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã sử dụng mô hình hồi quy nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ. Theo nghiên cứu của Demurger và cộng sự (2010); Klasen và cộng sự (2013); Yu và Zhu (2013); Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trinh (2011); Phạm Hồng Mạnh và cộng sự (2020); Lâm Văn Siêng (2021) thu nhập của nông hộ chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như vốn, đất đai, trình độ học vấn, kinh nghiệm sản xuất, số lao động, khả năng đa dạng hóa thu nhập, cơ hội tiếp cận thị trường. Mặt khác, trong nghiên cứu của Zhai và Shang (2010) thì cho rằng thu nhập từ tiền lương, trợ cấp trong nông nghiệp, giảm thuế, mức độ cơ giới hóa trong nông nghiệp, diện tích đất, năng suất cây trồng và khuyến nông tác động tích cực đến khả năng cải thiện thu nhập

của nông hộ. Một nghiên cứu khác được Sasongko và Satrianto (2021) chỉ ra việc áp dụng công nghệ cũng như được đào tạo trong sản xuất sẽ làm tăng thu nhập của người dân hay Adebayo và cộng sự (2012) lại cho rằng số thành viên tham gia hợp tác xã và thu nhập phi nông nghiệp sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của hộ. Ngoài ra, Nguyễn Thùy Trang và cộng sự (2016) lại chỉ ra yếu tố thủy lợi và sự hỗ trợ từ địa phương cũng ảnh hưởng đến thu nhập của hộ.

## 2.2. Nguồn số liệu

Theo nghiên cứu của Tabachnick và Fidell (1996), khi sử dụng các phương pháp hồi quy, kích thước mẫu cần thiết được tính theo công thức:  $n \geq 50 + 8p$ . Trong đó:  $n$  là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết,  $p$  là số lượng biến độc lập trong mô hình. Do đó, 11 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu được đề xuất thì cỡ mẫu cần điều tra là  $n \geq 50 + 8 \cdot 11 = 138$  quan sát. Trong khi đó, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát qua việc phỏng vấn trực tiếp một cách ngẫu nhiên 153 hộ đồng bào dân tộc S'tiêng trên địa bàn xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước thông qua bảng câu hỏi soạn sẵn. Chính vì vậy, với lượng quan sát đạt 153 mẫu thì dữ liệu đã đủ điều kiện để sử dụng mô hình cho nghiên cứu.

Ngoài ra, nghiên cứu còn thu thập các thông tin thứ cấp từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm các tài liệu, báo cáo, nghiên cứu trong và ngoài nước được thu thập qua các nguồn khác nhau để phục vụ cho nghiên cứu. Các thông tin đã thu thập được tổng hợp, tính toán và phân tích bằng phần mềm Excel và Limdep 9.

## 2.3. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Trong nghiên cứu này, phương pháp hồi quy logit được sử dụng để đánh giá tác động của chương trình NTM đến sự cải thiện thu nhập hộ đồng bào dân tộc S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước. Mô hình hồi quy logit được sử dụng nhằm dự đoán và giải thích mối quan hệ của các biến trong nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh doanh, kinh tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, cũng như trong lĩnh vực nông nghiệp (Pannapa Changpetch và Dennis K.J. Lin, 2015).

Mô hình hồi quy đa thức được thể hiện như sau:

$$\text{Logit}(P) = \text{Ln}\left(\frac{P}{1-P}\right) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n$$

Các hệ số hồi quy sẽ được ước lượng bằng phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (Maximum Likelihood Estimation – MLE). Giá trị  $P_i$  khả năng nông hộ thứ  $i$  nhận thấy rằng có sự cải thiện thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng

khi chương trình NTM được thực hiện ( $P = 1$ : nếu thu nhập của hộ được cải thiện;  $P = 0$ : nếu thu nhập của hộ không được cải thiện), nên mô hình được viết lại:

$$P_i = \frac{e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_n X_n}}{1 + e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_n X_n}}$$

$X_i$  là các yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng cải thiện thu nhập của hộ, cụ thể như trong bảng 1.

**Bảng 1. Các biến độc lập và kỳ vọng dấu trong mô hình**

Tên biến	DVT	Kỳ vọng dấu	Giải thích	Nguồn tham khảo
$X_1$ (Tuổi chủ hộ)	Năm	(-)	Chủ hộ càng lớn tuổi thì càng gặp nhiều khó khăn trong hoạt động tạo thu nhập	Lakshmanan (2007); Mubin và cộng sự (2013).
$X_2$ (Trình độ học vấn)	Năm	(+)	Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì càng dễ tiếp cận với chương trình NTM từ đó cải thiện thu nhập dễ dàng hơn	Võ Văn Tuấn và Lê Cảnh Dũng (2015); Tuyen (2015)
$X_3$ (Diện tích đất nông nghiệp)	1.000 m <sup>2</sup>	(+)	Diện tích đất nông nghiệp càng lớn thì thu nhập càng dễ được cải thiện	Huỳnh Thị Đan Xuân và Mai Văn Nam (2011); Võ Hồng Tú và Nguyễn Thủy Trang (2021)
$X_4$ (Số lao động tham gia tạo thu nhập của hộ)	Người	(+)	Hộ gia đình có càng nhiều thành viên tham gia lao động thì thu nhập càng được cải thiện	Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trinh (2011); Võ Hồng Tú và Nguyễn Thủy Trang (2020)
$X_5$ (Số hoạt động tạo thu nhập tăng thêm)	Số hoạt động	(+)	Hộ có càng nhiều nguồn thu nhập thì càng làm tăng khả năng cải thiện thu nhập của hộ	Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trinh (2011); Huỳnh Công Thiệu (2016)
$X_6$ (Mức độ tham gia của hộ về chương trình NTM)	1: Không tham gia 2: Tham gia 3: Tham gia tích cực	(+)	Mức độ tham gia chương trình càng cao thì sẽ tạo điều kiện cho sự cải thiện thu nhập của hộ	Đề xuất của nhóm nghiên cứu
$D_1$ (Giới tính chủ hộ)	1: Nam 0: Nữ	(+)	Nếu giới tính của chủ hộ là nam thì khả năng cải thiện thu nhập sẽ cao hơn nữ	Nguyễn Minh Hà và Nguyễn Hữu Tịnh (2010); Tô Ngọc Hưng và Nguyễn Đức Trung (2017)
$D_2$ (Vay vốn)	1: Có 0: Không	(+)	Nếu chủ hộ chấp nhận vay vốn để đầu tư thì thu nhập sẽ được cải thiện hơn khi không vay vốn	Nghiêm và cộng sự (2012); Tô Ngọc Hưng và Nguyễn Đức Trung (2017);
$D_3$ (Tham gia tổ chức địa phương)	1: Có 0: Không	(+)	Nếu tham gia tổ chức địa phương thì chủ hộ sẽ có nhiều cơ hội cải thiện thu nhập hơn khi không tham gia tổ chức	Nguyễn Thủy Trang và cộng sự (2016); Võ Hồng Tú và Nguyễn Thủy Trang (2020)
$D_4$ (Đào tạo nghề)	1: Có 0: Không	(+)	Khi tham gia vào khóa đào tạo nghề trong chương trình NTM do địa phương tổ chức thì chủ hộ sẽ được cải thiện thu nhập	Trần Thanh Dũng và Nguyễn Ngọc Đé (2016); Nguyễn Thủy Trang và cộng sự (2016)
$D_5$ (Tham gia tập huấn kinh tế nông nghiệp)	1: Có 0: Không	(+)	Việc tham gia tập huấn KTNN từ chương trình NTM sẽ cải thiện thu nhập hơn khi không tham gia	Mai Đình Quý và cộng sự (2018); Nguyễn Tuấn Kiệt và Nguyễn Tấn Phát (2019)

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Đánh giá mức độ hài lòng của hộ đồng bào S'tiêng về chương trình NTM

##### 3.1.1. Một số đặc điểm về nhân khẩu học và xã hội học của hộ điều tra

Kết quả điều tra hộ đồng bào dân tộc S'tiêng cho thấy, độ tuổi của chủ hộ vẫn còn khá trẻ, với độ tuổi trung bình là 38,4 tuổi. Tập trung chủ yếu trong khoảng 30 đến 40 tuổi (34,64%), tiếp đến là dưới 30 tuổi và 40 đến 50 tuổi chiếm 28,76% và 21,57%. Tuy nhiên, trình độ học vấn

của chủ hộ là khá thấp với 55,56% là tiểu học, trung học cơ sở là 31,37% nhưng tỷ lệ mù chữ rất thấp chiếm 2,61%. Qua đó, ta thấy các hộ đồng bào trên địa bàn đã cơ bản được xoá mù chữ nhưng việc học lên cao là một trở ngại lớn vì kinh tế gia đình không cho phép hoặc không theo kịp chương trình giảng dạy. Đây cũng là một trong những rào cản khiến các hộ đồng bào khó tiếp cận được các chính sách, định hướng mà chương trình NTM đề ra.

**Bảng 2. Thông tin chung về hộ S'tiêng tham gia khảo sát**

Chỉ tiêu	Tần số (Hộ)	Tỷ lệ (%)
<b>1. Giới tính chủ hộ</b>		
Nam	97	63,40
Nữ	56	36,60
<b>2. Tuổi chủ hộ</b>		
≤ 30 tuổi	44	28,76
30 tuổi – 40 tuổi	53	34,64
40 tuổi – 50 tuổi	33	21,57
50 tuổi – 60 tuổi	12	7,84
> 60 tuổi	11	7,19
<b>3. Trình độ học vấn</b>		
Mù chữ	4	2,61
Tiểu học	85	55,56
Trung học cơ sở	48	31,37
Trung học phổ thông	15	9,80
Cao đẳng	1	0,66
<b>4. Quy mô sản xuất</b>		
≤ 1.000 m <sup>2</sup>	24	15,69
1.000 m <sup>2</sup> – 5.000 m <sup>2</sup>	53	34,64
5.000 m <sup>2</sup> – 10.000 m <sup>2</sup>	48	31,37
> 10.000 m <sup>2</sup>	28	18,30

Nguồn: Số liệu điều tra, 2021

Nguồn thu nhập của hộ đồng bào phần lớn đến từ hoạt động nông nghiệp nhưng quy mô sản xuất của hộ chỉ ở mức độ nhỏ từ 1.000 m<sup>2</sup> – 10.000 m<sup>2</sup> (chiếm 66,01%). Với việc quy mô sản xuất nhỏ, dễ dẫn đến thu nhập từ nông nghiệp của hộ không đạt hiệu quả cao. Chính vì vậy, để đảm bảo thu nhập ổn định, các hộ đồng bào phải tham gia các hoạt động tạo thêm thu nhập từ phi nông nghiệp. Bên cạnh đó, với 63,4% chủ hộ là nam giới cho thấy người đàn ông vẫn có tiếng nói quyết định và là nguồn lao động chính của hộ.

##### 3.1.2. Đánh giá mức độ hài lòng của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng về chương trình NTM

Thông qua việc đo lường mức độ hài lòng của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng về chương trình NTM bằng thang đo Likert. Kết quả thể hiện trong bảng 3 cho thấy, các nhân tố về sức khỏe, dịch vụ công cộng, môi trường và chính quyền địa phương được các hộ đồng bào đánh giá cao trong quá trình xây dựng NTM với điểm số lần lượt là 3,84; 3,53; 3,48 và 3,47 điểm. Các yếu tố về sức khỏe, môi trường và dịch vụ công cộng được xem là một phần gắn liền với đời sống sinh hoạt của người dân, khi các yếu tố này được cải thiện sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng. Trong khi đó, chính quyền địa phương cũng tổ chức các hoạt

động nhằm tăng tính gắn kết, gắn gũi giữa chính quyền và người dân, duy trì và đảm bảo an ninh trật tự, cải cách về thủ tục hành chính để hộ đồng bào dân tộc S'tiêng dễ tiếp cận. Tuy vậy, yếu tố việc làm được đánh giá thấp điểm nhất với 3,16 điểm vì quá trình xây dựng NTM sẽ dịch chuyển

ơ cấu sản xuất sang các nhóm ngành nghề khác và cần có một chương trình đào tạo nghề phù hợp nhưng do trình độ học vấn của các hộ đồng bào còn thấp nên đã cản trở sự thích ứng trong công việc của họ.

**Bảng 3. Đánh giá mức độ hài lòng về Chương trình NTM**

Tên biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Việc làm	3,16	0,588
Dịch vụ tiện ích công cộng	3,53	0,467
Môi trường	3,48	0,663
Sức khỏe	3,84	0,654
Đất đai, nhà ở	3,30	0,637
Chính quyền địa phương	3,47	0,960

*Nguồn: Số liệu điều tra, 2021*

**3.2. Đánh giá tác động của chương trình NTM đến cải thiện thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước**

**3.2.1. So sánh sự thay đổi thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng trước và sau chương trình NTM**

Bảng 4 cho thấy, thu nhập trung bình của hộ đồng bào S'tiêng năm 2020 là 19,6 triệu đồng/năm, cao gấp 1,97 lần so với trước khi thực hiện chương trình NTM tại địa phương. Trong giai đoạn trước NTM, thu nhập của hộ chủ yếu đến từ trồng trọt chiếm 92,73% trong nguồn thu từ nông nghiệp và thu từ rừng chiếm 58,65% trong nguồn thu từ phi nông nghiệp. Giai đoạn này, trồng trọt của hộ tập trung vào cây lương thực và một số cây công nghiệp nhưng do sản xuất phụ thuộc hoàn toàn vào tự

nhiên nên năng suất thấp và thời gian còn lại trong năm thì các hộ đồng bào khai thác các đặc sản từ rừng. Sau khi chương trình NTM được triển khai, thu nhập từ các nguồn của hộ cũng có những thay đổi đáng kể. Thu nhập từ trồng trọt tăng lên 8,87 triệu đồng/năm, còn chăn nuôi tăng gấp 5 lần với hơn 2 triệu đồng/năm. Trong khi đó, thu nhập từ phi nông nghiệp đang có những thay đổi, chuyển từ thu nhập đến từ rừng sang làm thuê. Nguyên nhân là do quá trình khai thác tài nguyên từ rừng, các hộ dân không thực hiện việc cải tạo, dẫn đến tài nguyên rừng ngày càng cạn kiệt. Để bù đắp cho lượng thu nhập giảm sút này, các hộ đồng bào hướng tới các công việc làm thuê, làm mướn (chiếm 77,45%). Tuy nhiên, nguồn thu này không ổn định cũng như không thể duy trì lâu dài như việc trồng trọt và chăn nuôi.

**Bảng 4. Thu nhập bình quân trước và sau chương trình NTM (Người/hộ/năm)**

Nguồn thu	Năm 2010		Năm 2020	
	Tổng số (1.000đ)	Tỷ trọng (%)	Tổng số (1.000đ)	Tỷ trọng (%)
<b>Trung bình</b>	<b>9.950</b>		<b>19.600</b>	
<b>Nông nghiệp</b>	<b>5.500</b>	<b>55,28</b>	<b>10.910</b>	<b>55,56</b>
Trồng trọt	5.100	92,73	8.870	81,30
Chăn nuôi	400	7,27	2.040	18,70
<b>Phi nông nghiệp</b>	<b>4.450</b>	<b>44,72</b>	<b>8.690</b>	<b>44,34</b>
Lương	280	6,29	150	1,73
Làm thuê	910	20,45	6.730	77,45
Buôn bán	650	14,61	1.290	14,84
Thu từ rừng	2.610	58,65	530	6,10

*Nguồn: Số liệu điều tra, 2021*

**3.2.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ đồng bào dân tộc S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước**

Bảng 5 trình bày kết quả hồi quy mô hình Logit. Những hệ số trình bày trong bảng 5 thể hiện hệ số hồi quy và tác động biên của các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng cải thiện thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng. Hệ số hồi quy của một

yếu tố càng cao chứng tỏ tác động biên của yếu tố đó càng lớn. Hệ số R<sup>2</sup> của mô hình là 30,71% và Prob(LR statistic) = 0,000 nhỏ hơn rất nhiều so với mức α = 5%, điều này cho thấy sự phù hợp của mô hình hồi quy logit và các biến trong mô hình giải thích được 30,71% đến khả năng cải thiện thu nhập của hộ, xác suất hộ đồng bào S'tiêng cải thiện thu nhập là 84,71% (Y<sub>1</sub>/Y<sub>0</sub>).

**Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Logit**

Biến	Hệ số	Ý nghĩa	Tác động biên
Hằng số (C)	-1,526	0,3325	-0,1977
Tuổi chủ hộ (X <sub>1</sub> )	-0,077***	0,0087	-0,0099
Trình độ học vấn của chủ hộ (X <sub>2</sub> )	-0,051 <sup>ns</sup>	0,5172	-0,0066
Diện tích đất nông nghiệp (X <sub>3</sub> )	0,030 <sup>ns</sup>	0,2847	0,0039
Số tham gia tạo thu nhập của hộ (X <sub>4</sub> )	0,455**	0,0394	0,0590
Hoạt động tạo thu nhập (X <sub>5</sub> )	0,417**	0,0454	0,0540
Mức độ tham gia của hộ về chương trình NTM (X <sub>6</sub> )	0,786**	0,0193	0,1018
Giới tính chủ hộ (D <sub>1</sub> )	0,719 <sup>ns</sup>	0,1925	0,1007
Vay vốn (D <sub>2</sub> )	-0,379 <sup>ns</sup>	0,4648	-0,0473
Tham gia tổ chức địa phương (D <sub>3</sub> )	1,452***	0,0076	0,2135
Đào tạo nghề (D <sub>4</sub> )	1,572***	0,0038	0,2700
Tham gia tập huấn KTNN (D <sub>5</sub> )	-1,140**	0,0480	-0,1417
Hệ số R <sup>2</sup> =	0,3071		
Log Likelihoob =	-57,837		
Chi squared =	51,277		
Prob (LR statistic) =	0,0000		

Nguồn: Kết xuất từ phần mềm Limdep 9

Ghi chú: \*\*\*, \*\*, \* lần lượt là mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%; ns không có ý nghĩa thống kê.

Trong số 11 biến đưa vào mô hình thì có 7 biến có ý nghĩa thống kê với 3 biến có ý nghĩa ở mức 1% là tuổi chủ hộ, tham gia tổ chức địa phương và đào tạo nghề; 4 biến có mức ý nghĩa 5% là số tham gia tạo thu nhập của hộ, hoạt động tạo thu nhập, mức độ tham gia của hộ về

chương trình NTM và tham gia tập huấn KTNN; 4 biến không có ý nghĩa thống kê gồm trình độ học vấn của chủ hộ, diện tích đất nông nghiệp, giới tính chủ hộ và vay vốn. Phương trình hồi quy được thiết lập như sau:

$$\text{Loge} \frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} = 1,526 - 0,077X_1 - 0,051X_2 + 0,030X_3 + 0,455X_4 + 0,417X_5 + 0,786X_6 + 0,719D_1 - 0,379D_2 + 1,452D_3 + 1,572D_4 - 1,140D_5$$

Kết quả hồi quy ở Bảng 5 cho thấy, các biến tham gia tạo thu nhập của hộ (X<sub>4</sub>), hoạt động tạo thu nhập (X<sub>5</sub>), mức độ tham gia của hộ về chương trình NTM (X<sub>6</sub>), tham gia tổ chức địa phương (D<sub>3</sub>) và đào tạo nghề (D<sub>4</sub>) có ảnh hưởng tích cực đến khả năng cải thiện thu nhập của hộ. Khi hộ có số lao động tham gia hoạt động sản

xuất cũng như hoạt động tạo thu nhập tăng thì khả năng cải thiện thu nhập của hộ lần lượt là 5,9% và 5,4%. Điều này cũng phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trịnh (2011), Võ Thành Khởi (2015), Huỳnh Công Thiệu (2016) và Lâm Văn Siêng (2021) cho rằng quy mô hộ có ảnh hưởng tích cực đến

thu nhập. Cụ thể, khi số thành viên tham gia hoạt động sản xuất tăng thì tỷ lệ phụ thuộc sẽ giảm, trong khi số hoạt động tạo thu nhập tăng lên giúp tăng thu nhập là điều hiển nhiên. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát thực tế cho thấy, các hoạt động này chủ yếu là làm thuê, làm mướn theo thời vụ (nhặt điều, hái tiêu, phun thuốc, phát cỏ...).

Mặt khác, việc tham gia đào tạo nghề sẽ tăng khả năng cải thiện thu nhập của hộ lên 27%, các khóa đào tạo nghề từ địa phương hướng đến mọi đối tượng, lứa tuổi với tâm thế dễ tiếp cận, dễ tiếp thu đã giúp các mọi thành viên trong gia đình (đặc biệt là phụ nữ) có thêm công việc phụ tạo ra nguồn thu ổn định và lâu dài (đan giỏ, đồ mây tre đan...). Trong khi đó, nếu hộ tham gia vào tổ chức tại địa phương sẽ có cơ hội nắm bắt thông tin tốt hơn các chính sách, chương trình hỗ trợ, từ đó tăng số hoạt động tạo thu nhập và tăng khả năng cải thiện thu nhập của hộ, cũng như việc luôn cập nhật thông tin về chương trình NTM cũng là cơ sở để tăng khả năng cải thiện thu nhập của hộ vì đây là một chương trình dài hạn có ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế và sự phát triển sau này của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng.

Bên cạnh đó thì độ tuổi chủ hộ tăng lên thì sẽ làm giảm khả năng cải thiện thu nhập của hộ. Trên thực tế, phần lớn nguồn thu nhập do chủ hộ tạo ra và được tạo từ hoạt động trồng trọt và làm thuê, khi độ tuổi càng cao thì sức khỏe sẽ bị giảm dần, từ đó tác động tiêu cực năng suất lao động và giảm thu nhập của hộ. Nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trịnh (2011), Đỗ Lê Thúy Vi (2014), Phạm Tấn Hòa và Nguyễn Kim Phước (2021) cũng cho kết quả tương tự với việc chủ hộ càng trẻ tuổi thì sự năng động càng cao và càng có đa dạng công

việc tạo thu nhập hơn chủ hộ lớn tuổi. Trong nghiên cứu này thì biến tham gia tập huấn KTNN có tác động nghịch biến hay làm giảm sự cải thiện thu nhập của hộ. Điều này mâu thuẫn với nghiên cứu của Dương Văn Chương (2015) rằng việc tập huấn KTNN giúp hộ học hỏi cũng như ứng dụng những kỹ thuật mới. Nguyễn Tuấn Kiệt và cộng sự (2021) chỉ ra công tác khuyến nông tác động tích cực đến thu nhập của hộ và có vai trò quan trọng để nâng cao khả năng ứng phó rủi ro cho hộ. Tham gia các buổi khuyến nông sẽ giúp cho nông hộ cập nhật được nhiều thông tin kiến thức về sự thay đổi của khí hậu, góp phần làm nâng cao nhận thức của nông hộ về việc lựa chọn phù hợp kế hoạch sản xuất phù hợp với điều kiện địa phương (Nguyễn Tuấn Kiệt và Nguyễn Tấn Phát, 2019). Theo Le Dang và cộng sự (2014) việc cải thiện khả năng tiếp cận hiệu quả các dịch vụ địa phương như thủy lợi, khuyến nông được xem là rất quan trọng cho những chiến lược thích ứng thành công của hộ. Trong trường hợp của nghiên cứu này là do các hộ vẫn duy trì hình thức xuất nông nghiệp truyền thống nên công tác khuyến nông về những mô hình, kỹ thuật mới trong sản xuất khó có thể tiếp cận.

Bảng 6 thể hiện kết quả dự đoán của mô hình với kết quả dự đoán đúng khá cao là 81,7%. Điều này đã cho thấy các hệ số hồi quy của mô hình thích hợp trong việc giải thích tác động của chương trình NTM đến khả năng cải thiện thu nhập của các hộ đồng bào S'tiêng. Cụ thể, trong số 117 cho rằng có cải thiện thu nhập thì mô hình dự đoán được 108 hộ (70,6%) đúng với thực tế và trong số 36 hộ cho rằng chưa thấy sự cải thiện thu nhập trong gia đình của họ thì mô hình đã dự báo được 17 hộ (11,1%) đúng với thực tế.

**Bảng 6. Kết quả dự đoán của mô hình**

Chỉ tiêu	Số hộ	Dự đoán của mô hình	
		Y = 0	Y = 1
Y = 0	36 (23,5%)	17 (11,1%)	19 (12,4%)
Y = 1	117 (76,5%)	9 (5,9%)	108 (70,6%)
<b>Tổng</b>	<b>153</b>	<b>81,7%</b>	

*Nguồn: Kết xuất từ phần mềm Limdep 9*

### 3.3. Đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm cải thiện thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng (sau khi chương trình NTM kết thúc giai đoạn 1) tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước

Qua kết quả nghiên cứu, đề chương trình NTM đạt được kết quả tốt nhất. Trong đó, yếu tố thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng trên địa bàn sẽ cải thiện và theo kịp tốc độ phát triển chung. Nhóm nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách như sau:

Chính quyền cần ưu tiên phát triển hoạt động đào tạo nghề trên địa bàn. Trong đó, các ngành nghề thủ công mỹ nghệ nên được ưu tiên đào tạo cho phụ nữ. Đây là nhóm đối tượng gặp khó khăn trong tìm kiếm công việc ổn định nhưng lại rất cẩn thận nên phù hợp với công việc yêu cầu tỉ mỉ hơn công việc cần nhiều sức lực.

Các tổ chức địa phương phải thể hiện được thế mạnh của mình trong việc cung cấp các thông tin, chính sách mới, là cầu nối giữa các hộ dân với các chủ chương của Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương. Khuyến khích các hộ đồng bào tham gia vào công cuộc xây dựng chương trình NTM, vừa là cơ hội các hộ đồng bào có thể giao lưu, gặp gỡ tiếp xúc với các cấp chính quyền, vừa là cơ hội để mọi người có thể nắm bắt được những thay đổi đã và sẽ xảy ra. Từ đó, các hộ đồng bào có những chuẩn bị thích ứng một cách phù hợp.

Công tác tập huấn khuyến nông cần đẩy mạnh phổ biến kiến thức nông nghiệp, các rủi ro trong sản xuất. Bên cạnh đó, tạo điều kiện cho các hộ dân chia sẻ kinh nghiệm, trình bày những khó khăn và nguyện vọng của bản thân trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Chỉ ưu tiên các mô hình, kỹ thuật mà người dân dễ tiếp cận, bởi vì hộ đồng bào S'tiêng có trình học vấn thấp (55,56% tiểu học) và điều kiện kinh tế hộ còn nhiều khó khăn. Điều này sẽ là rào cản với các mô hình, kỹ thuật cao đang được áp dụng trên địa bàn.

### 4. KẾT LUẬN

Chương trình NTM đã góp phần thay đổi cuộc sống người dân tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước. Kết quả nghiên cứu

cho thấy, người dân khá hài lòng về kết quả thực hiện chương trình NTM tại địa phương với thu nhập bình quân đầu người của hộ đồng bào đã tăng 1,97 lần so với trước nông thôn mới, tuy nhiên mức thu nhập vẫn còn thấp (19,6 triệu đồng/hộ/năm) so với mức thu nhập bình quân trong tỉnh. Đồng thời, dựa vào mô hình hồi quy Logit thì tác động của chương trình NTM đến khả năng cải thiện thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng là 84,71% ( $Y_1/Y_0$ ) và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng cải thiện thu nhập của hộ như số tham gia tạo thu nhập của hộ, hoạt động tạo thu nhập, mức độ tham gia của hộ về chương trình NTM, tham gia tổ chức địa phương và đào tạo nghề. Trong đó, yếu tố đào tạo nghề và mức độ tham gia của hộ vào chương trình NTM có ảnh hưởng mạnh tới khả năng cải thiện thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài viết cũng đã đưa ra một số hàm ý chính sách cho chính quyền địa phương nhằm cải thiện thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng để tiêu chí thu nhập trong công cuộc xây dựng NTM tại địa phương đạt hiệu quả cao nhất.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abdulai, A., & CroleRees, A. (2001). Determinants of income diversification amongst rural households in Southern Mali. *Food policy*, 26(4), 437-452.
2. Adebayo, C. O., Akogwu, G. O., & Yisa, E. S. (2012). Determinants of income diversification among farm households in Kaduna State: Application of Tobit regression model. *Pat*, 8(2), 1-10.
3. Barslund, M., & F. Tarp (2008). Formal and informal credit in four provinces of Vietnam. *Journal of Development Studies*, 44(4), 485-503.
4. Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Phước, (2021). 90 xã xây dựng nông thôn mới đạt trung bình 17,46 tiêu chí/xã. Truy cập ngày 01/11/2021, URL: <https://binhphuoc.gov.vn/vi/news/tin-tuc-su-kien-421/90-xa-xay-dung-nong-thon-moi-dat-trung-binh-17-46-tieu-chi-xa-24880.html>
5. Dương Văn Chương (2015). *Phân tích thu nhập của hộ nông dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre trong quá trình xây dựng nông thôn mới*. Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
6. Đặng Thị Nguyệt (2015). *Tác động của chương trình nông thôn mới tới văn hóa tộc người Dao Thanh Y ở xã Bàng Cỏ, huyện Hoanh Bô, tỉnh Quảng Ninh*. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
7. Đinh Phi Hồ và Đông Đức (2015). Tác động của tín dụng chính thức đến thu nhập của nông hộ ở Việt Nam. *Tạp chí phát triển kinh tế*, 26(2), 65-82.



8. Đỗ Lê Thúy Vi (2014). *Những nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập hộ gia đình nông thôn Việt Nam*. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
9. Huỳnh Công Thiệu (2016). *Các nhân tố tác động đến thu nhập hộ gia đình: Trường hợp hộ đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Cà Mau*. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
10. Huỳnh Thị Đan Xuân và Mai Văn Nam (2011). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ chăn nuôi gia cầm ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 17(B), 87-96.
11. Klasen, S., Priebe, J. & Rudolf, R. (2013). Cash Crop Choice and Income Dynamics in Rural Areas: Evidence for Post-crisis Indonesia. *Agricultural Economics*, 44, 349-364.
12. Lakshmanan, S. (2007). Yield gaps in mulberry sericulture in Karnataka: An Econometric Analysis. *Indian Journal of Agricultural Economics*, 62(4), 623-636.
13. Lành Ngọc Tú và Đặng Thị Bích Huệ (2020). Hoạt động sinh kế chính của hộ gia đình trên địa bàn huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 225(10), 106-112.
14. Lâm Văn Siêng (2021). Những yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân trồng lúa tại huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing*, 64(4), 66-78.
15. Le Dang, H., Li, E., Nuberg, I., & Bruwer, J. (2014). Farmers' assessments of private adaptive measures to climate change and influential factors: a study in the Mekong Delta, Vietnam. *Natural hazards*, 71(1), 385-401.
16. Lê Đình Hải (2017). Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ trên địa bàn huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 4, 162-171.
17. Lê Thanh Liêm (2016). Bài học kinh nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh trong việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Mở Tp. HCM*, 12(1), 46-52.
18. Mai Đình Quý, Phạm Thị Thùy Chinh, Lê Na, Phạm Thu Phương, Đặng Thanh Tùng và Châu Tấn Lực (2018). Phân tích hiệu quả sử dụng nước trong canh tác nhỏ tại tỉnh Ninh Thuận. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển*, 17(2), 26-32.
19. Mai Thị Hồng Đào (2016). Tác động của tài chính vi mô đến thu nhập của hộ nghèo ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, 3, 38-45.
20. Mubin, S., Ahmed, M., Mubin, G., & Majeed, M. A. (2013). Impact evaluation of development projects: A case study of project Development of sericulture activities in Punjab. *Pakistan Journal of Science*, 65(2), 263-268.
21. Neeffes, K. (2003). *Môi trường và Sinh kế: Các chiến lược phát triển bền vững*. NXB: Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. Nghiem, S., Coelli, T., & Rao, P. (2012). Assessing the welfare effects of microfinance in Vietnam: Empirical results from a quasi-experimental survey. *Journal of Development Studies*, 48(5), 619-632.
23. Nguyễn Duy Cần, Trần Duy Phát, Phạm Văn Trọng Tính và Lê Sơn Trang (2012). Đánh giá và huy động các nguồn lực của cộng đồng trong quá trình xây dựng nông thôn mới tại xã Vĩnh Viễn, Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 24(B), 199-209.
24. Nguyễn Minh Hà và Nguyễn Hữu Tịnh (2010). Các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo của hộ gia đình ở nông thôn (Trường hợp tỉnh Bình Phước). *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Tp.HCM*, 5(2), 38-49.
25. Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trịnh (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người dân tộc thiểu số ở Đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 18(A), 240-250.
26. Nguyễn Tuấn Kiệt và Nguyễn Tấn Phát (2019). Ứng phó của nông dân đối với rủi ro trong sản xuất nông nghiệp tại Thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 55, 135-147. DOI:10.22144/ctu.jsi.2019.089.
27. Nguyễn Tuấn Kiệt, Hồ Hữu Phương Chi, Từ Minh Lý và Trịnh Công Đức (2021). Chiến lược ứng phó với rủi ro ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nuôi thủy sản ở Đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 289, 94-103.
28. Nguyễn Thùy Trang, Trương Thảo Nhi và Võ Hồng Tú (2016). Đánh giá tác động của chương trình xây dựng nông thôn mới đến thu nhập nông hộ tại tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 46(D), 116-121.
29. Pannapa Changpetch & Dennis K.J. Lin. (2015). Selection of multinomial logit models via association rules analysis. *Advanced Review*, 5, 68-77.
30. Park, S. S. (1992). Tăng trưởng và phát triển. *Bản dịch, Viện nghiên cứu quản lý Trung ương, Trung tâm thông tin tư liệu Hà Nội*.
31. Phạm Hồng Mạnh, Hồ Văn Mừng và Lưu Hồng Vân (2020). *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 4(503) – Tháng 4/2020.
32. Phạm Tấn Hòa và Nguyễn Kim Phước (2021). Vốn xã hội của nông hộ tác động đến thu nhập người lao động tại vùng Đồng Tháp Mười, tỉnh Long An. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing*, 64(4), 53-65.
33. Sasongko, B., & Satrianto, A. (2021). Factors Affecting Income Salt Farmers on the Island Madura. *Webology*, 18, 177-185. DOI: 10.14704/WEB/V18SI03/WEB18033.
34. Singh, I., L.Squire & J.Strauss. (1986). *Agricultural Household Models: Extensions, Applications, and Policy*. The Johns Hopkins University Press, Baltimore and London.

35. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996). *Using multivariate statistics (3rd ed.)*. New York: HarperCollins.

36. Tô Ngọc Hưng và Nguyễn Đức Trung (2017). Phân tích các yếu tố tác động đến quy mô vay vốn của hộ gia đình khu vực nông thôn mới. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, 60(4), 6-12.

37. Tuyen, T. Q. (2015). Socio-economic determinants of household income among ethnic minorities in the North-West Mountains, Vietnam. *Croatian Economic Survey*, 17(1), 139-159.

38. Trần Thanh Dũng và Nguyễn Ngọc Đệ (2016). Sinh kế của thanh niên trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 44(C), 106-113.

39. Võ Hồng Tú và Nguyễn Thùy Trang (2020). Vai trò của chương trình xây dựng nông thôn mới trong phát triển kinh tế hộ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 56(D), 266-273.

40. Võ Hồng Tú và Nguyễn Thùy Trang (2021). Vốn sinh kế và giải pháp nâng cao thu nhập cho nông hộ trên địa bàn xây dựng nông thôn mới tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí*

*Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – Khoa học Xã hội*, 16(2), 20-35.

41. Võ Thành Khởi (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở huyện Chợ Lách tỉnh Bến Tre. *Tạp chí số*, 18, 59-65.

42. Võ Văn Tuấn và Lê Cảnh Dũng (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sinh kế của nông hộ ở Đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 38, 120-129.

43. Yang, D.T. (2004). Education and allocative efficiency: household income growth during rural reforms in China. *Journal of Development Economics*, 74, 137-162.

44. Yu, J., & Zhu, G. (2013). How Uncertain Is Household Income in China. *Economics Letters*, 120, 74-78.

45. Zhai, X., & Shang, J. (2010). An Empirical Study on the Optimization Capacity of Farmers' Income Increasing Based on Partial Least-Squares Regression Model—take Heilongjiang Reclamation Area for Example. In *2010 International Conference on E-Product E-Service and E-Entertainment* (pp. 1-5). IEEE.

## **ASSESSMENT OF THE IMPACT OF THE NEW RURAL PROGRAM TO IMPROVE THE INCOME OF THE S'TIENG ETHNIC MINORITY HOUSEHOLDS IN HUNG PHUOC COMMUNE, BU DOP DISTRICT, BINH PHUOC PROVINCE**

**Pham Trung Hau<sup>1</sup>, Dang Tuong Anh Thu<sup>1</sup>, Nguyen Huu Loc<sup>1</sup>,  
Nguyen Thi Tra<sup>1</sup>, Tran Hoai Nam<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>*Nong Lam University of Ho Chi Minh City*

### **SUMMARY**

The new rural program is the most important national initiative for the years 2010 to 2020, with the goal of changing rural areas and improving people's material and spiritual lives, especially for ethnic minority households groups. In this study, the Logit regression model with the Maximum Likelihood Estimation method was used to assess the impact of the new rural program on improving the income of the S'tieng ethnic minority households in Hung Phuoc commune, Bu Dop district. The data was collected by surveying 153 S'tieng ethnic minority households. The research results show that the average income of ethnic minority households has increased by 1.97 times compared to before the new rural program, but the level of income is still lower (19.6 million VND/household/year) than the average income in the province. The impact of the new rural program on the ability to improve the income of the S'tieng ethnic minority is 84.71% ( $Y_1/Y_0$ ). The factors affecting the household's ability to improve income include factors such as the number of people participating in earning income, income-generating activities, the level of participation of households in the new rural program, participation in local organizations, and vocational training. In particular, vocational training and the level of participation of households in the rural development program have strongly influenced the ability to improve the income of the S'tieng ethnic minority.

**Keywords:** income, Logit regression, New rural program, S'tieng ethnic minority households.

**Ngày nhận bài** : 27/12/2021

**Ngày phản biện** : 09/02/2022

**Ngày quyết định đăng** : 21/02/2022